

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS)

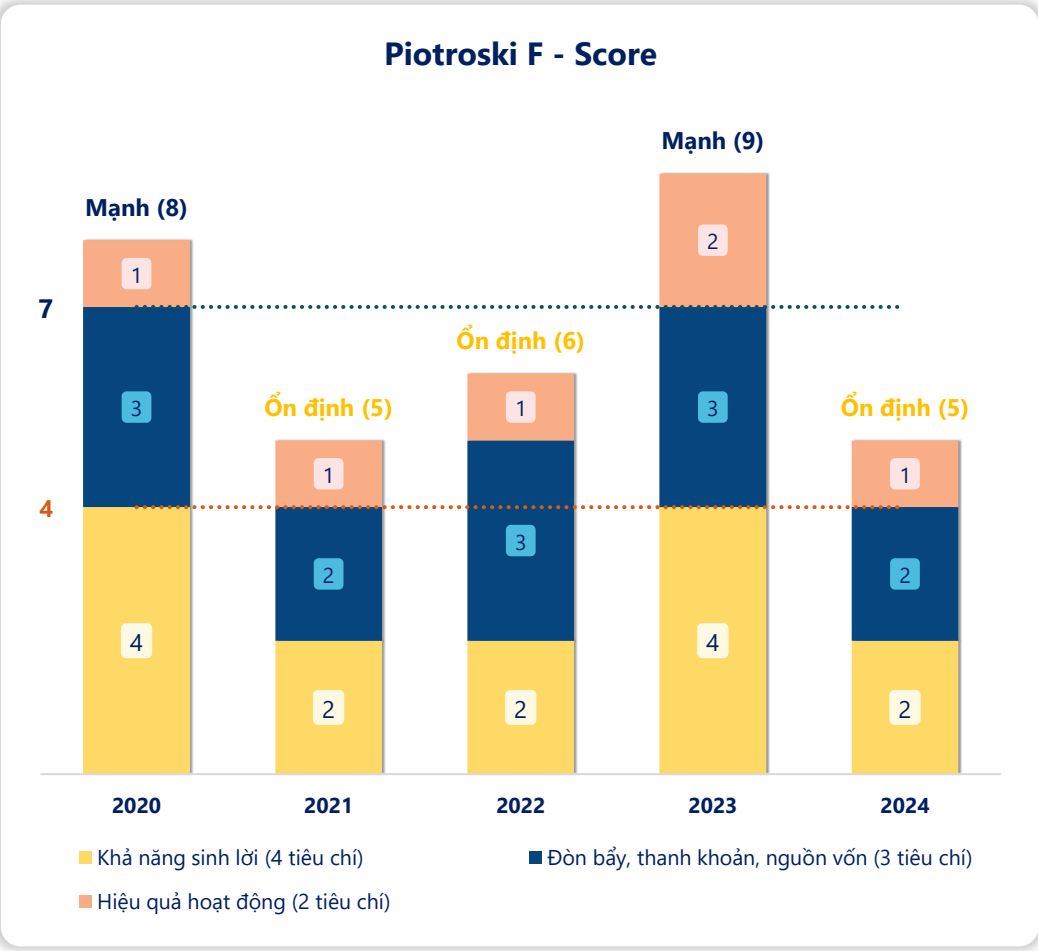
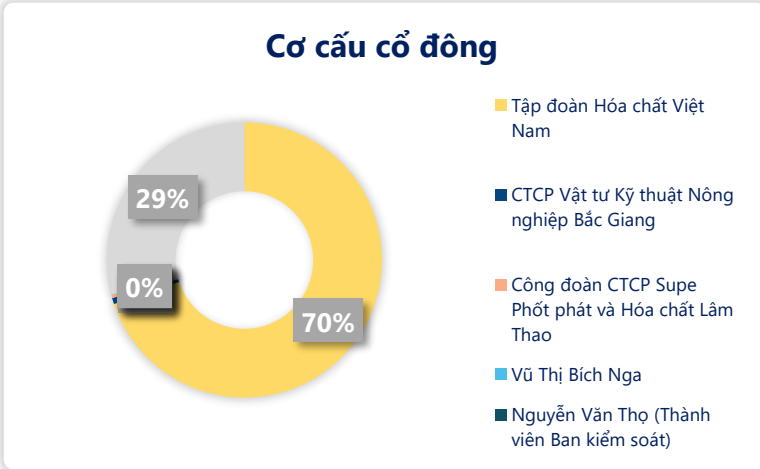
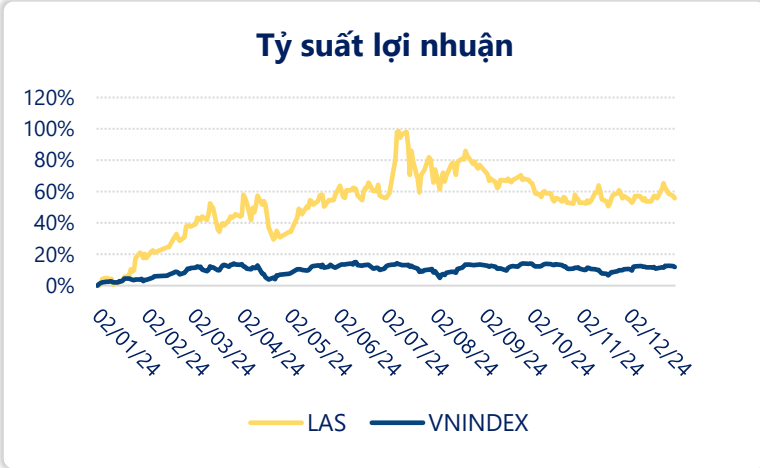
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-1.4%	-13.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
3,466	▲ 26.0	▲ 0.7%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
169	▲ 20.0	▲ 13.6%
tỷ VNĐ		

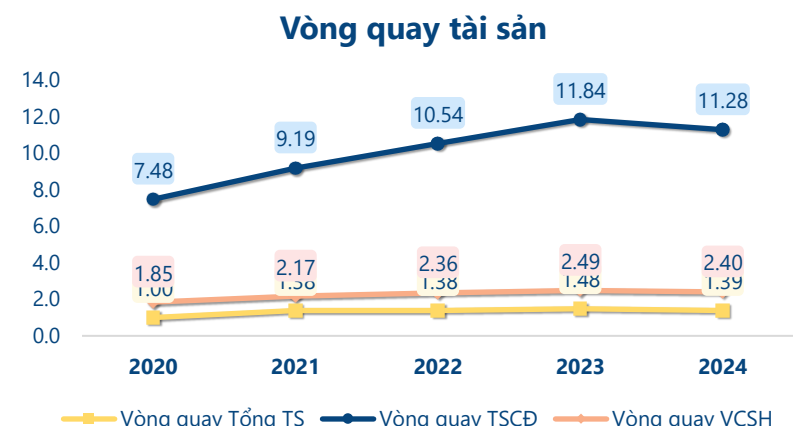
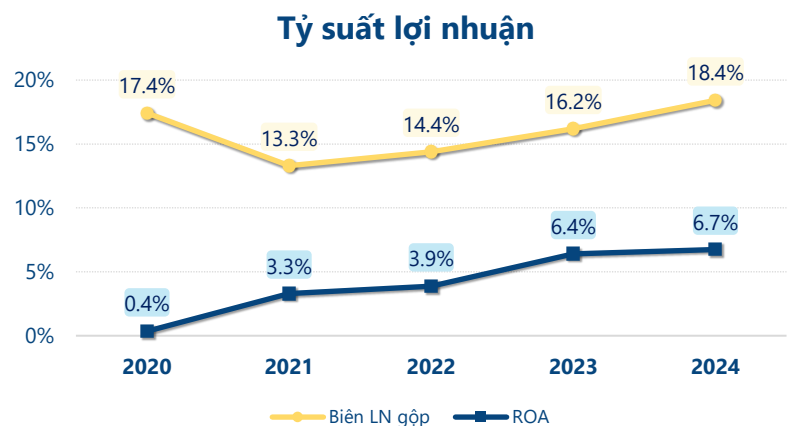
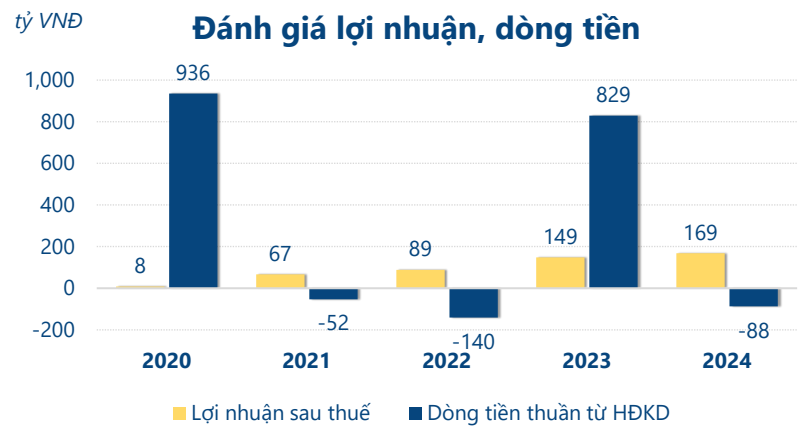


Năm 2024, F-Score của **LAS** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

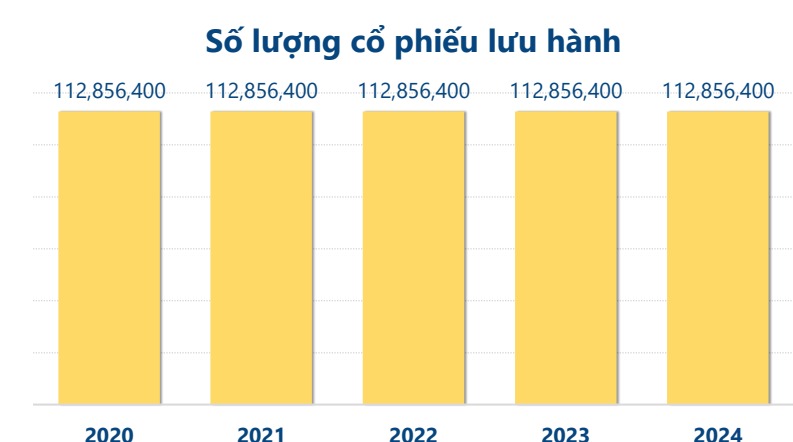
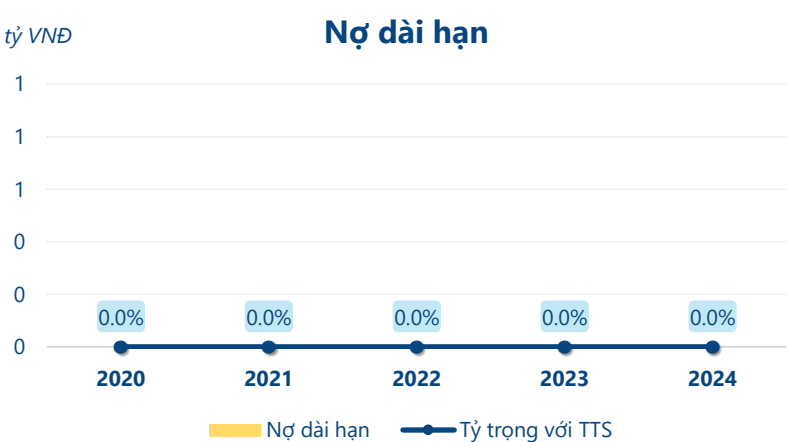
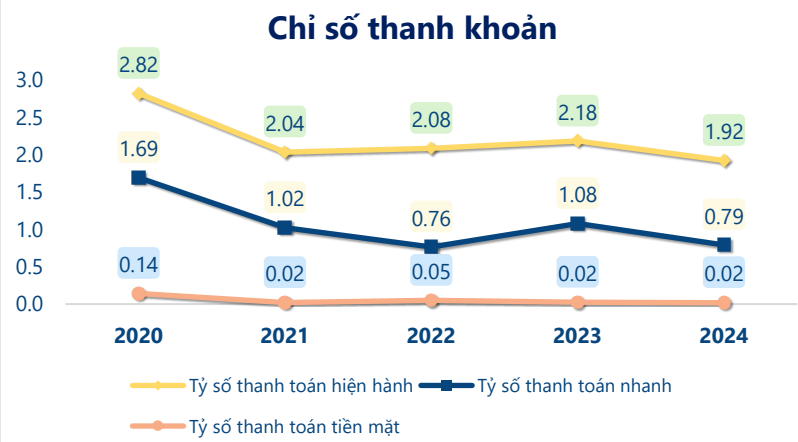
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LAS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,643	2,360	12.0%
Tài sản ngắn hạn	2,271	2,049	10.8%
Tiền và tương đương tiền	21.6	22.6	-4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	815	710	14.8%
Phải thu ngắn hạn	95.2	275	-65.4%
Hàng tồn kho	1,336	1,038	28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	3.71	-2.9%
Tài sản dài hạn	371	311	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	330	285	15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	12.9	79.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.8	6.76	75.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,181	939	25.8%
Nợ ngắn hạn	1,181	939	25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	716	400	79.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	278	-4.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,294	2,801	3,156	3,440	3,466
Giá vốn hàng bán	1,894	2,428	2,701	2,883	2,827
Lợi nhuận gộp	399	373	454	557	638
Doanh thu HĐTC	1.68	8.57	12.3	14.4	31.7
Chi phí TC	38.4	14.9	21.1	20.4	17.6
Chi phí lãi vay	36.5	11.4	18.4	17.4	15.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	198	140	136	160	187
Chi phí QLDN	137	147	201	210	247
LN thuần từ HĐKD	27.7	79.0	109	181	219
Lợi nhuận khác	-12.1	6.31	3.75	5.27	-3.10
LN trước thuế	15.6	85.3	112	186	216
Lợi nhuận sau thuế	8.05	67.0	88.5	149	169
LNST của CĐ cty mẹ	8.05	67.0	88.5	149	169

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	936	-52.5	-140	829	-87.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-405	287	-693	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-890	403	-119	-159	203
Tiền đầu kỳ	62.4	72.6	18.3	45.8	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-54.3	27.5	-23.1	-1.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	72.6	18.3	45.8	22.6	21.6